BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 69/2013/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2013*

THÔNG TƯ

Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với các Quỹ Hỗ trợ nông dân thuộc hệ thống Hội Nông dân Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 673/QĐ-TTg ngày 10/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Hội Nông dân Việt Nam trực tiếp thực hiện và phối hợp thực hiện một số chương trình, đề án phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội nông thôn giai đoạn 2011 – 2020;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính Ngân hàng và các tổ chức tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với các Quỹ Hỗ trợ nông dân thuộc hệ thống Hội Nông dân Việt Nam.

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng Thông tư này là các Quỹ Hỗ trợ nông dân thuộc hệ thống Hội Nông dân Việt Nam (bao gồm Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương, Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh và cấp huyện) được thành lập theo văn bản số 4035/KTTH ngày 26/7/1995 về việc thành lập Quỹ Hỗ trợ nông dân Việt Nam và Quyết định số 673/QĐ-TTg ngày 10/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Hội Nông dân Việt Nam trực tiếp thực hiện và phối hợp thực hiện một số chương trình, đề án phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội nông thôn giai đoạn 2011–2020.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý tài chính

1. Quỹ Hỗ trợ nông dân hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, nhằm hỗ trợ và giúp đỡ hội viên nông dân phát triển sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

www.LuatVietnam.vn

2. Quỹ Hỗ trợ nông dân có tư cách pháp nhân, có con dấu, có bảng cân đối kế toán riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, các ngân hàng thương mại trong nước theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ Hỗ trợ nông dân tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình trước pháp luật; thực hiện bảo toàn và phát triển vốn; bù đắp chi phí và rủi ro trong hoạt động theo các qui định của pháp luật hiện hành và qui định tại qui chế này.

4. Hoạt động quản lý vốn, tài sản, thu, chi tài chính của Quỹ Hỗ trợ nông dân đặt dưới sự chỉ đạo, quản lý của Ban thường vụ Hội Nông dân cùng cấp và Ban thường vụ Hội Nông dân Việt Nam.

Điều 3. Nguồn vốn hoạt động

1. Vốn hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân được hình thành từ các nguồn sau đây:

a) Vốn chủ sở hữu:

- Vốn do ngân sách nhà nước cấp (đối với Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương do ngân sách trung ương cấp; đối với Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh, huyện do ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện cấp);

- Vốn vận động, tiếp nhận tài trợ từ các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước để phát triển nông nghiệp, nông thôn;

- Vốn tự bổ sung hàng năm.

b) Vốn nhận uỷ thác của Nhà nước, của các tổ chức trong và ngoài nước tài trợ cho phát triển nông nghiệp, nông thôn.

c) Nguồn vốn hợp pháp khác theo qui định của pháp luật.

2. Quỹ Hỗ trợ nông dân không được huy động vốn và vay vốn dưới hình thức tiền gửi tiết kiệm, phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu, vay thương mại của các tổ chức, cá nhân như hoạt động của các tổ chức tín dụng.

Điều 4. Sử dụng vốn

1. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân được sử dụng để hỗ trợ, giúp đỡ hội viên nông dân xây dựng và nhân rộng các mô hình phát triển kinh tế nhằm xóa đói, giảm nghèo; nâng cao qui mô sản xuất và sản xuất hàng hóa, phát triển ngành nghề; góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển các hình thức kinh tế tập thể ở nông thôn; tạo việc làm, thúc đẩy việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp, khai thác tiềm năng, thế mạnh

của vùng để tạo ra các loại nông sản hàng hóa, dịch vụ đạt chất lượng, hiệu quả cao.

2. Vốn hỗ trợ, giúp đỡ hội viên nông dân được thực hiện dưới hình thức cho vay trợ giúp có hoàn trả (có hạn mức, có kỳ hạn) không thu lãi mà chỉ thu phí.

3. Quỹ Hỗ trợ nông dân có trách nhiệm quản lý, sử dụng vốn đúng mục đích, đúng đối tượng, có hiệu quả, thu hồi kịp thời đầy đủ các khoản vốn cho vay trợ giúp nông dân để bảo toàn vốn và hoàn trả đầy đủ, kịp thời cho các tổ chức, cá nhân tài trợ vốn cho Quỹ Hỗ trợ nông dân.

4. Quỹ Hỗ trợ nông dân không được sử dụng nguồn vốn hoạt động để thực hiện các mục đích kinh doanh tiền tệ, đầu tư chứng khoán, kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính và các hoạt động kinh doanh khác.

5. Ban thường vụ Trung ương Hội nông dân Việt Nam hướng dẫn cơ chế Quỹ Hỗ trợ nông dân cho vay trợ giúp có hoàn trả đối với nông dân, trong đó xác định rõ đối tượng, điều kiện vay, thời hạn, mức vốn vay, hoàn trả vốn vay.

Điều 5. Về thu phí

1. Quỹ Hỗ trợ nông dân được thu phí trên số vốn cho vay trợ giúp để trang trải các chi phí cần thiết cho hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân. Mức thu phí cho vay trợ giúp đảm bảo bù đắp các chi phí hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân, bảo toàn vốn và đảm bảo mục tiêu hỗ trợ nông dân. Quỹ Hỗ trợ nông dân không được thu thêm bất kỳ khoản phí nào khác ngoài khoản phí cho vay trợ giúp nêu trên.

2. Ban Thường vụ Trung ương Hội Nông dân Việt Nam ban hành biểu phí cho vay trợ giúp để Quỹ Hỗ trợ nông dân thực hiện thống nhất.

Điều 6. Đầu tư, mua sắm tài sản của Quỹ

1. Quỹ Hỗ trợ nông dân được đầu tư, mua sắm tài sản cố định và các tài sản khác phục vụ cho hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân. Việc đầu tư, mua sắm tài sản phục vụ hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông dân tại mỗi cấp do Giám đốc Quỹ Hỗ trợ nông dân thực hiện theo kế hoạch do Ban thường vụ Hội Nông dân cùng cấp phê duyệt và trong phạm vi nguồn vốn của Qũy đầu tư phát triển.

2. Trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng, mua sắm và sửa chữa tài sản cố định, Quỹ Hỗ trợ nông dân thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư, xây dựng.

3. Quỹ Hỗ trợ nông dân thực hiện việc quản lý, sử dụng, trích khấu hao, kiểm kê, đánh giá lại, thanh lý, nhượng bán tài sản cố định theo qui định của pháp luật hiện hành đối với doanh nghiệp.

Điều 7. Trích lập quỹ dự phòng rủi ro và xử lý rủi ro

1. Quỹ Hỗ trợ nông dân được trích lập quỹ dự phòng rủi ro để bù đắp tổn thất do nguyên nhân khách quan bất khả kháng phát sinh trong quá trình cho vay trợ giúp hội viên nông dân như thiên tai (bão, lũ, lụt, hạn hán), hoả hoạn, dịch bệnh và các nguyên nhân bất khả kháng khác.

2. Mức trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng hàng năm được tính bằng 0,9% trên số dư nợ tại thời điểm 31/12 hàng năm.

3. Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng được sử dụng để bù đắp cho những khoản cho vay trợ giúp hội viên nông dân gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng. Cuối năm, nếu không sử dụng hết Qũy dự phòng rủi ro tín dụng, số dư của Qũy được chuyển sang năm sau.

4. Ban Thường vụ Trung ương Hội Nông dân Việt Nam xây dựng quy chế quản lý, sử dụng quỹ dự phòng rủi ro tín dụng để Quỹ Hỗ trợ nông dân thực hiện thống nhất.

Điều 8. Thu nhập của Quỹ Hỗ trợ nông dân

1. Thu nhập của Quỹ Hỗ trợ nông dân bao gồm các khoản:

a) Thu phí cho vay trợ giúp hội viên nông dân;

b) Thu phí nhận uỷ thác cho vay lại theo hợp đồng uỷ thác;

c) Thu lãi tiền gửi trên tài khoản của Quỹ Hỗ trợ nông dân gửi tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại nơi Quỹ Hỗ trợ nông dân mở tài khoản;

d) Các khoản thu hợp pháp khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

2. Quỹ Hỗ trợ nông dân có trách nhiệm thu đúng, thu đủ và kịp thời các khoản thu.

Điều 9. Chi phí của Quỹ Hỗ trợ nông dân

1. Chi phí cho hoạt động nghiệp vụ:

a) Chi trả lãi hoặc phí cho khoản vốn vận động, tiếp nhận tài trợ từ các tổ chức; cá nhân trong và ngoài nước (nếu có);

b) Chi trích lập Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng theo qui định tại Điều 7 Thông tư này;

c) Chi phí nghiệp vụ khác.

2. Chi cho cán bộ, viên chức, người lao động của Quỹ Hỗ trợ nông dân:

a) Chi lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các khoản phải nộp theo lương cho cán bộ, nhân viên của Quỹ Hỗ trợ nông dân theo qui định hiện hành của Nhà nước;

b) Chi phụ cấp cho cán bộ thuộc biên chế của cơ quan Hội Nông dân Việt Nam các cấp được phân công trực tiếp quản lý, điều hành Quỹ Hỗ trợ nông dân. Mức chi tối đa không quá 0,8 lần lương theo ngạch bậc của cán bộ Hội được phân công quản lý, điều hành Quỹ Hỗ trợ nông dân;

c) Chi phụ cấp cho cán bộ tham gia chỉ đạo, quản lý và cán bộ Ban kiểm soát Quỹ Hỗ trợ nông dân theo qui định của pháp luật (nếu có).

3. Chi quản lý và công vụ.

a) Chi công tác phí cho cán bộ, viên chức và người lao động của Quỹ Hỗ trợ nông dân đi công tác trong và ngoài nước theo qui định của Nhà nước đối với cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Chi mua sắm vật tư, thiết bị văn phòng; văn phòng phẩm, tài liệu, sách báo và các vật liệu khác;

c) Chi phí dịch vụ thanh toán;

d) Chi khấu hao tài sản cố định theo qui định đối với doanh nghiệp; chi mua bảo hiểm tài sản; chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản; chi mua sắm công cụ lao động (đối với tài sản thuộc quyền quản lý của Quỹ Hỗ trợ nông dân);

đ) Chi cước phí bưu điện và điện thoại;

e) Chi phí thuê tài sản, thiết bị phục vụ hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân;

g) Chi hội nghị, hội thảo, tập huấn, đào tạo cán bộ Quỹ Hỗ trợ nông dân theo qui định của Nhà nước đối với cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Quỹ Hỗ trợ nông dân được chi hỗ trợ tiền ăn, thuê chỗ nghỉ, tiền phương tiện đi lại cho đại biểu tham dự theo chế độ Nhà nước qui định;

h) Chi phí tuyên truyền, in ấn tài liệu, giao dịch, đối ngoại, tiếp khách theo quy định của pháp luật;

i) Chi cho công tác kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán đối với hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông dân;

k) Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ quá hạn;

l) Chi hỗ trợ cho các hoạt động của tổ chức Đảng, đoàn thể của Quỹ Hỗ trợ nông dân;

m) Chi hỗ trợ hoạt động của Trung ương Hội Nông dân Việt Nam và phong trào nông dân ở các cấp, mức chi hàng năm không vượt quá 10% tổng thu nhập của Quỹ Hỗ trợ nông dân;

n) Chi nộp thuế, phí, lệ phí theo qui định của pháp luật;

o) Các khoản chi phí khác phù hợp với qui định của pháp luật.

Điều 10. Phân phối chênh lệch thu chi

1. Chênh lệch thu chi của Quỹ Hỗ trợ nông dân được xác định là tổng số thu nhập, trừ đi tổng số chi phí trong năm.

2. Chênh lệch thu, chi hàng năm của Quỹ Hỗ trợ nông dân được phân phối như sau:

a) Trích 20% bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

b) Trích 02 quỹ: quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng tối đa bằng 03 tháng lương thực hiện trong năm của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

c) Toàn bộ chênh lệch thu chi còn lại sau khi trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng, nếu còn được bổ sung vào nguồn vốn hoạt động.

Điều 11. Mục đích sử dụng các quỹ

1. Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để đầu tư mua sắm tài sản phục vụ hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

2. Quỹ khen thưởng:

a) Quỹ khen thưởng được sử dụng để:

- Thưởng định kỳ hoặc đột xuất cho cá nhân, tập thể của Quỹ Hỗ trợ nông dân có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ mang lại hiệu quả cao;

- Thưởng cho tập thể, cá nhân trong và ngoài Quỹ Hỗ trợ nông dân tham gia đóng góp hiệu quả vào hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

b) Ban thường vụ Hội Nông dân Việt Nam hướng dẫn định mức chi khen thưởng cho từng đối tượng để Quỹ Hỗ trợ nông dân thực hiện.

3. Quỹ phúc lợi được sử dụng để chi cho các hoạt động thể thao, văn hoá, phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ, viên chức của Quỹ Hỗ trợ nông dân; Chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ, viên chức Quỹ Hỗ trợ nông

dân. Giám đốc Quỹ Hỗ trợ nông dân phối hợp với Ban chấp hành Công đoàn để quản lý, sử dụng quỹ này.

Điều 12. Chế độ kế toán

1. Quỹ Hỗ trợ nông dân thực hiện hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, mở sổ kế toán, ghi chép chứng từ, lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành và các quy định của Bộ Tài chính.

2. Quỹ Hỗ trợ nông dân có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo tài chính quý, năm cho Ban thường vụ Hội Nông dân các cấp, Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp trên, cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp, gồm:

a) Bảng cân đối kế toán;

b) Báo cáo cân đối tài khoản;

c) Báo cáo thu nhập, chi phí;

d) Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

3. *Thời hạn gửi báo cáo:*

Thời hạn gửi báo cáo quý chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý, đối với báo cáo năm chậm nhất là sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Điều 13. Kiểm toán, kiểm tra tài chính

1. Báo cáo tài chính hàng năm của Quỹ Hỗ trợ nông dân trung ương được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước

2. Các Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính theo yêu cầu của của công tác quản lý và do Ban thường vụ Hội Nông dân cùng cấp quyết định.

3. Trung ương Hội Nông dân Việt Nam và Ban thường vụ Hội Nông dân các cấp có trách nhiệm kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân; xét duyệt quyết toán tài chính hàng năm của Quỹ Hỗ trợ nông dân cùng cấp.

Điều 14. Lập kế hoạch tài chính năm

1. Năm tài chính của Quỹ Hỗ trợ nông dân được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Quỹ Hỗ trợ nông dân có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tài chính năm để gửi Ban Thường vụ Hội Nông dân cùng cấp và gửi cơ quan tài chính cùng cấp để theo dõi. Nội dung kế hoạch tài chính của năm tiếp theo gồm:

a) Kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn trợ giúp nông dân;

b) Kế hoạch thu, chi tài chính.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Quỹ Hỗ trợ nông dân chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý, sử dụng và bảo toàn vốn, tài sản của Nhà nước do Quỹ Hỗ trợ nông dân quản lý để cho vay trợ giúp hội viên nông dân chịu sự kiểm tra của Trung ương Hội Nông dân Việt Nam, Ban Thường vụ Hội Nông dân các cấp và cơ quan tài chính Nhà nước các cấp.

2. Ban Thường vụ Trung ương Hội Nông dân Việt Nam có trách nhiệm tổ chức việc theo dõi, kiểm tra hoạt động tài chính của Quỹ Hỗ trợ nông dân bảo đảm quản lý và sử dụng vốn của Quỹ Hỗ trợ nông dân theo đúng mục tiêu, chính sách của Hội.

3. Căn cứ vào hướng dẫn tại Thông tư này, các văn bản quy định về chế độ tài chính của Nhà nước, Ban Thường vụ Trung ương Hội Nông dân Việt Nam ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể đối với Quỹ Hỗ trợ nông dân.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/7/2013 và thay thế Thông tư số 36/2002/TT-BTC ngày 22/4/2002 của Bộ Tài chính về hướng dẫn quy chế quản lý tài chính đối với Quỹ Hỗ trợ nông dân thuộc hệ thống Hội Nông dân Việt Nam.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ; các Phó TTCP
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí Thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Ban chỉ đạo TW về phòng chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ,cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Kiểm toán nhà nước;
- Công báo;
- Website Chính phủ; Website Bộ Tài chính
- Uỷ ban nhân dân, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu VT, TCNH (5).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ TÀI CHÍNH

Trần Xuân Hà